

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Ngày 15/01/2024	<b>96,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-3.7%</b>	<b>3.1%</b>	<b>26.7%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**8,690**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 454 | 5.5%  
YoY: ▲ 232 | 2.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**-93.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 95.2 | -6704%  
YoY: ▼ 207 | -183%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-103**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 90.0 | -696%  
YoY: ▼ 200 | -207%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**0.0%**

YoY: +/- ▼ 2.4%

**ROE**  
2023

**-18.3%**

YoY: +/- ▼ 39.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	52,639 - 107,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,202
Số lượng CPLH (CP)	136,242,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	477,685
Sở hữu nước ngoài	36.2%
Beta	0.94
EPS	-2,537
P/E	-42.2

**DT thuần**  
2023

**31,850**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,684 | 5.6%

**LN thuần**  
2023

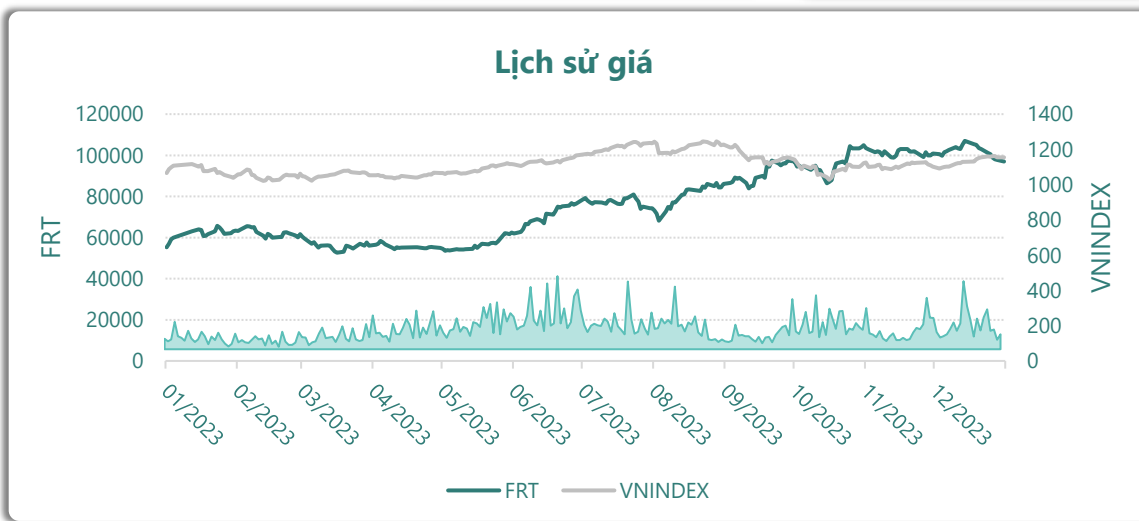
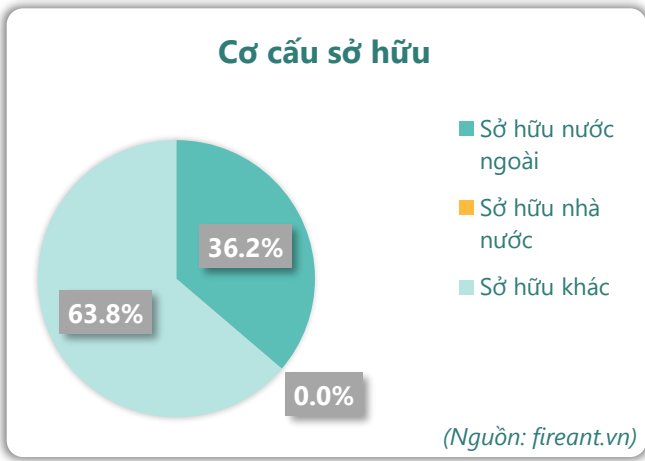
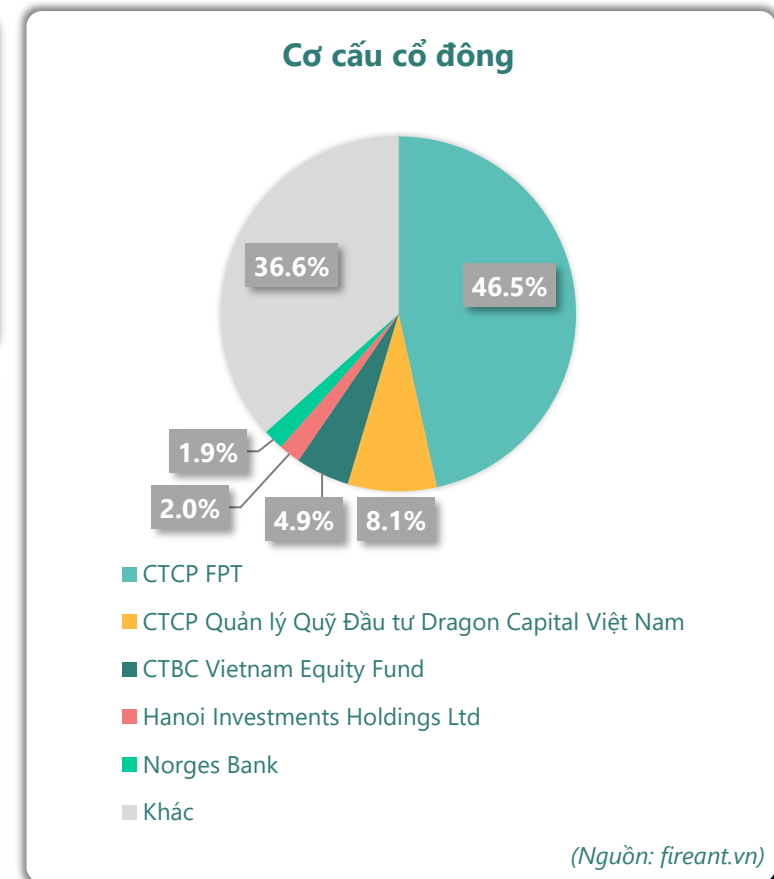
**-297**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 771 | -163%

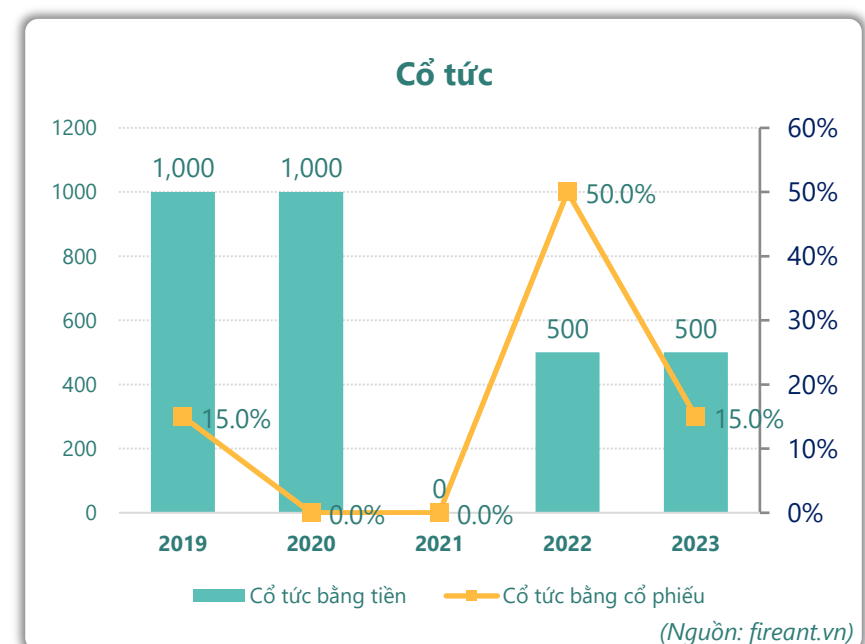
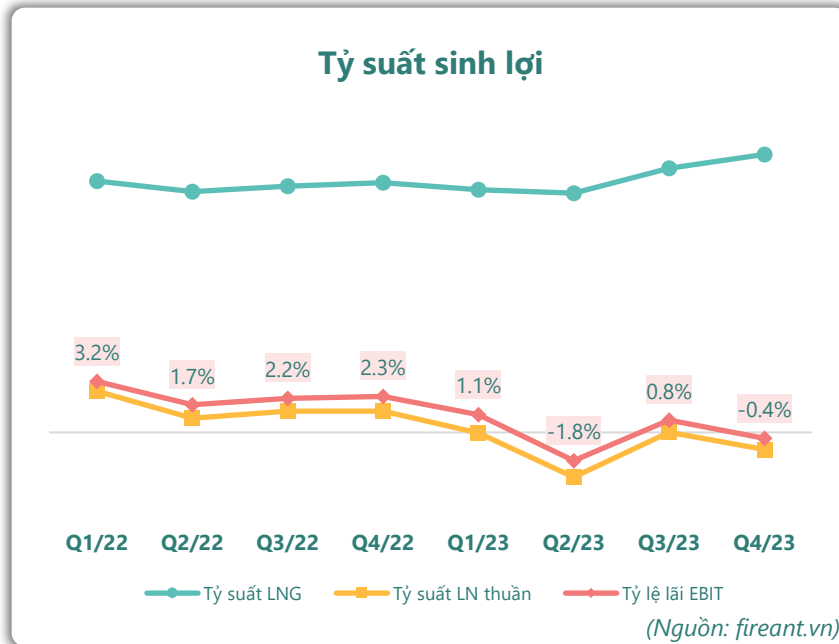
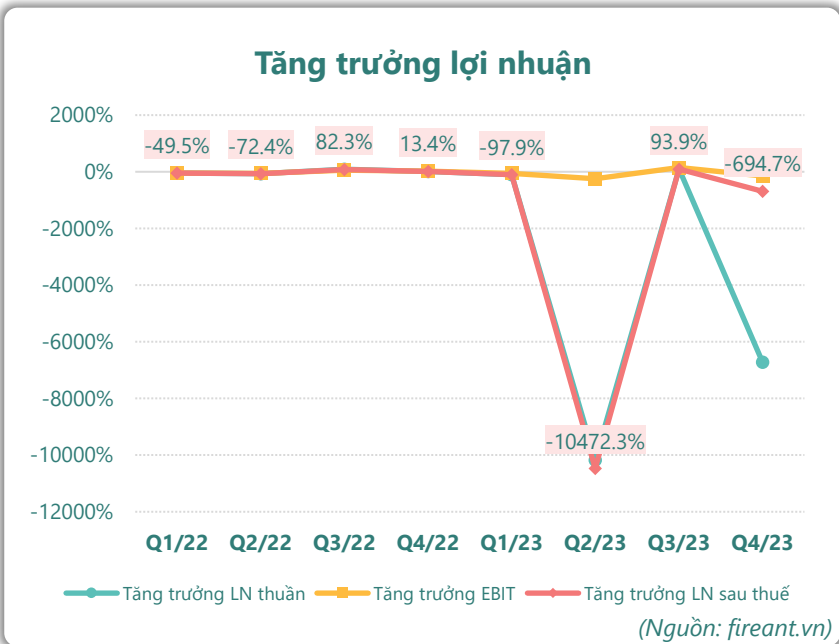
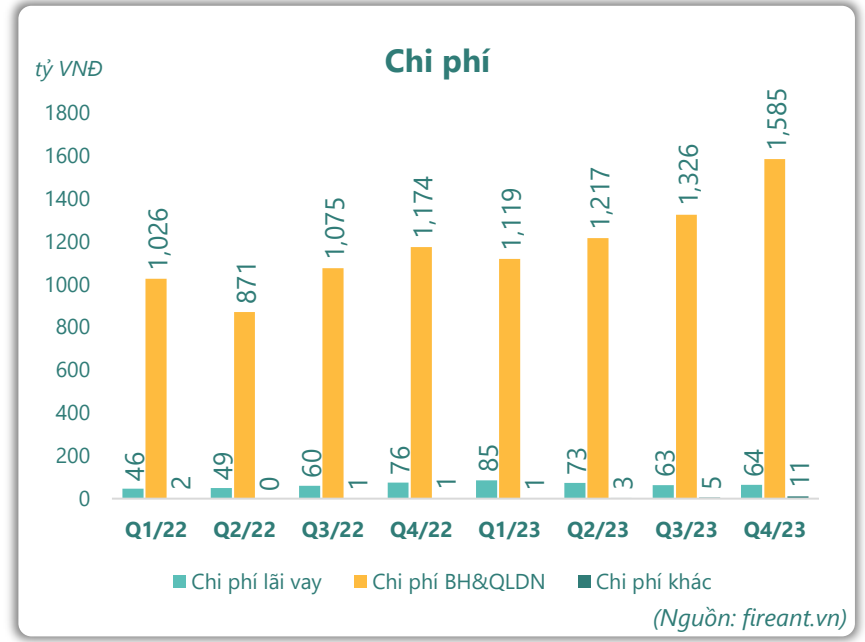
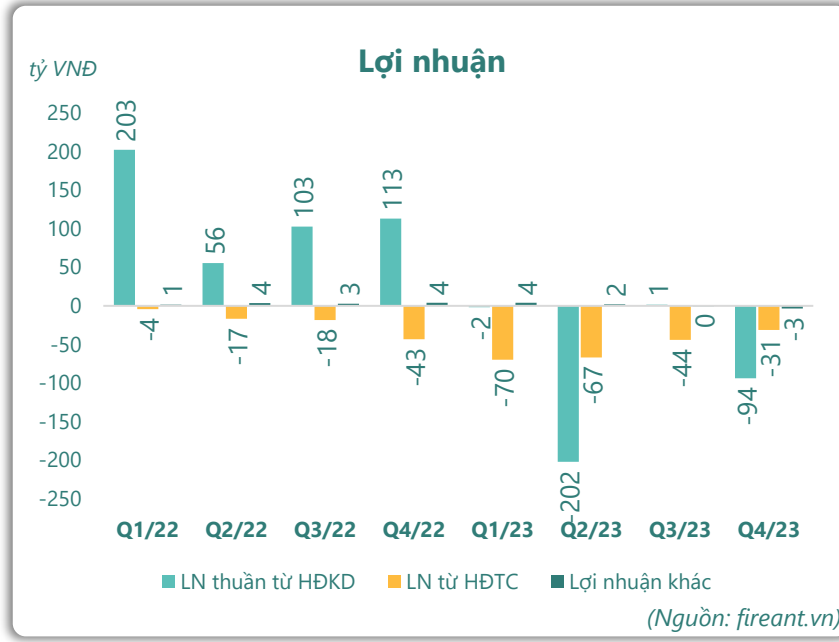
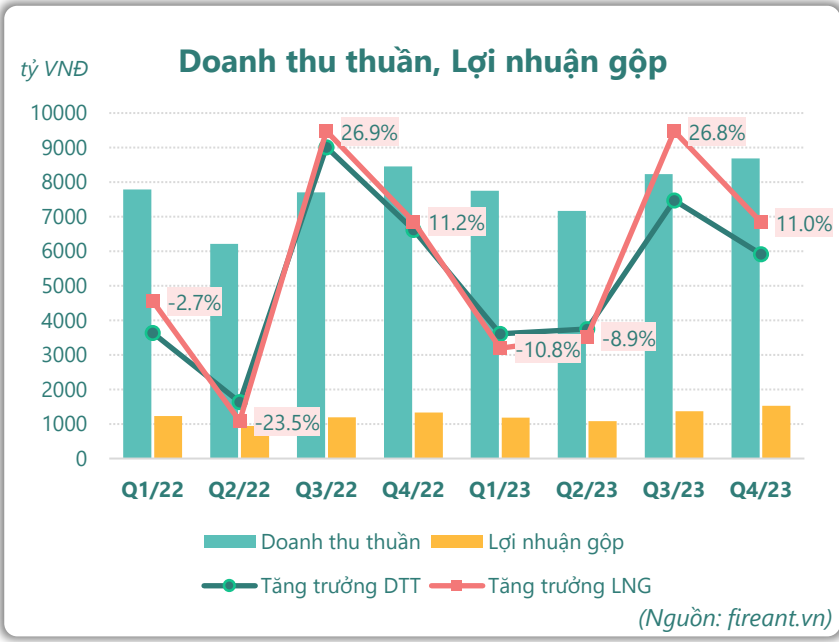
**LN sau thuế**  
2023

**-329**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 727 | -183%



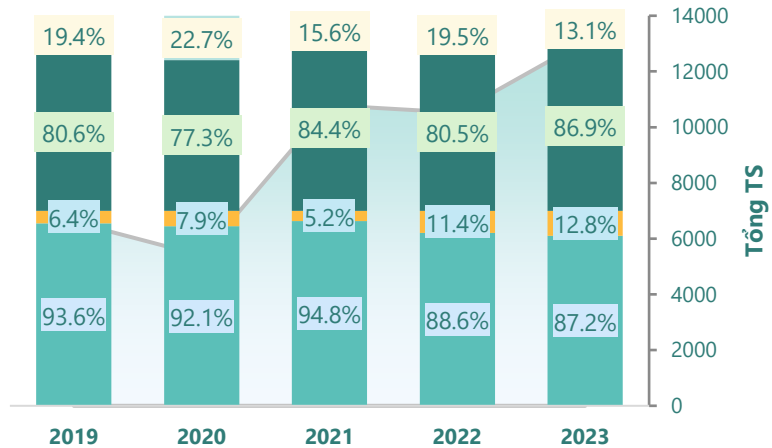
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

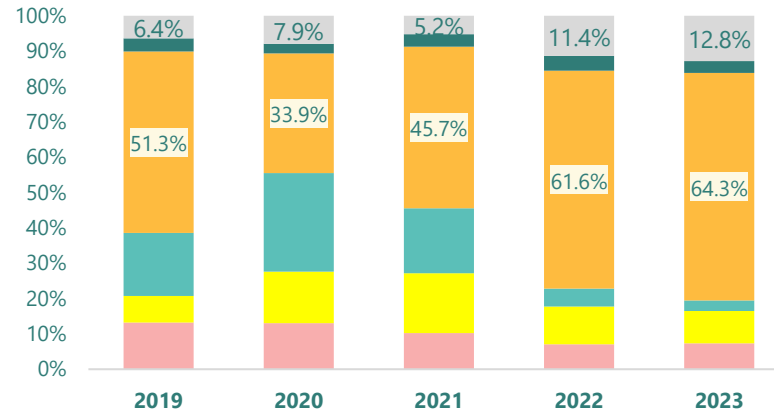
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

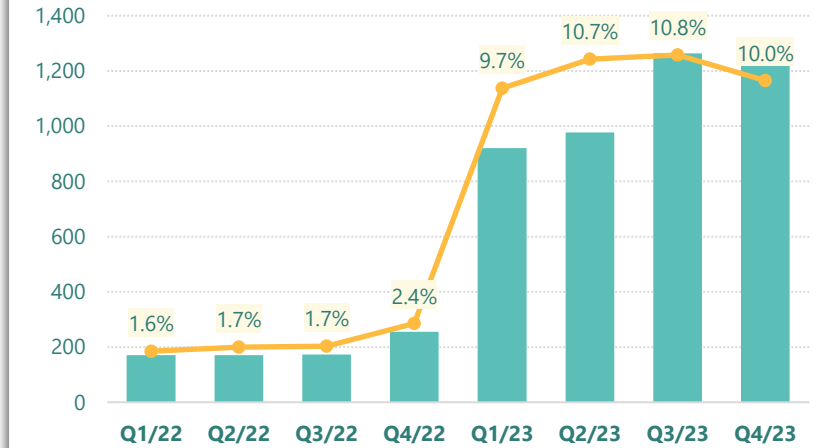


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

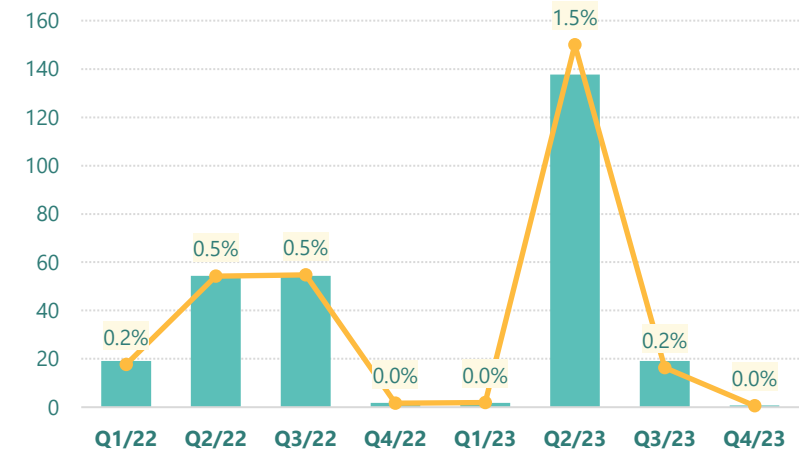


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

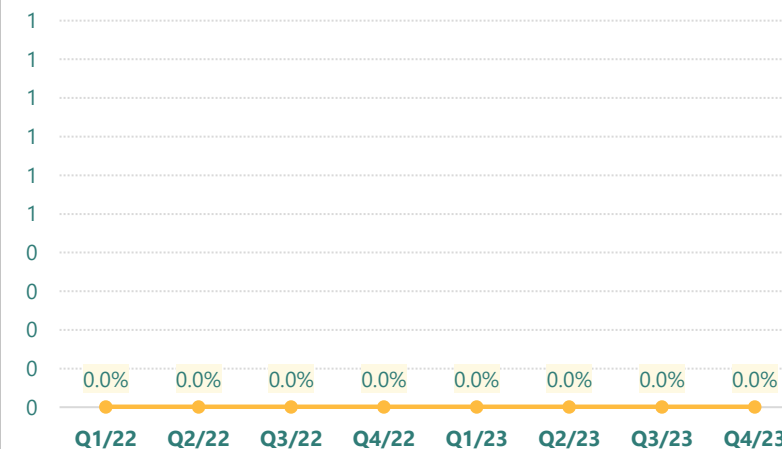


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

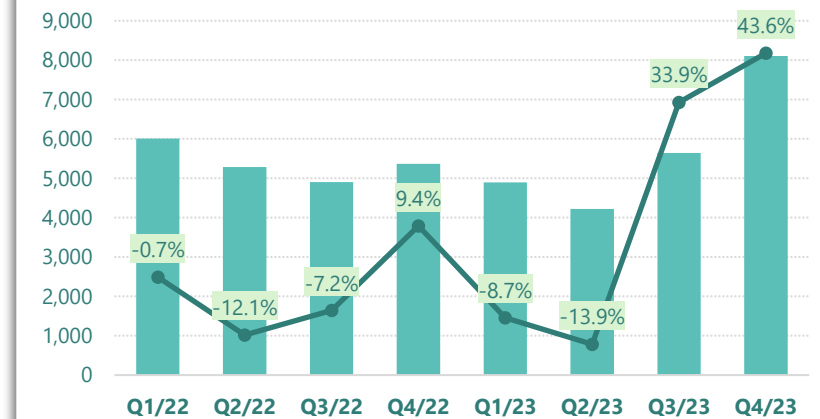


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

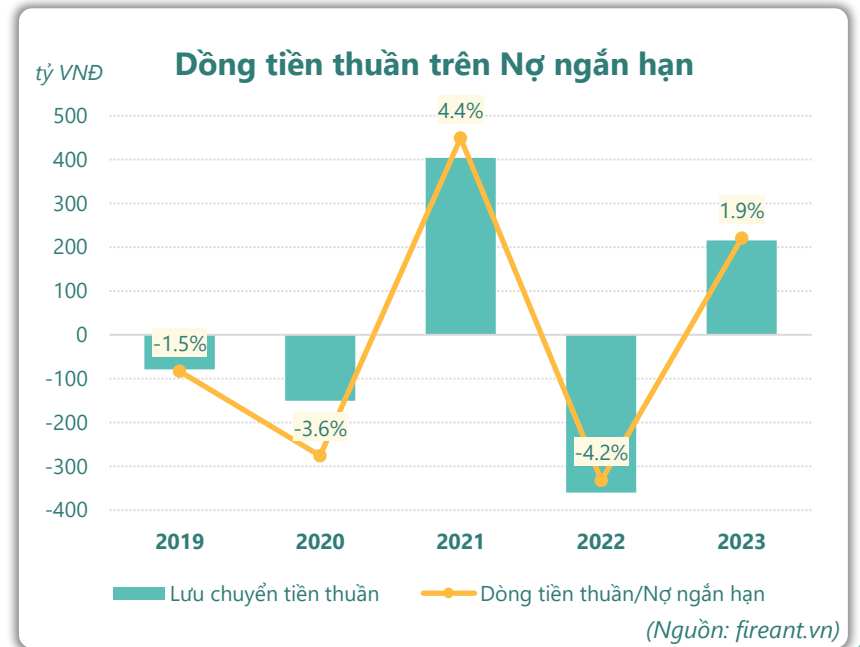
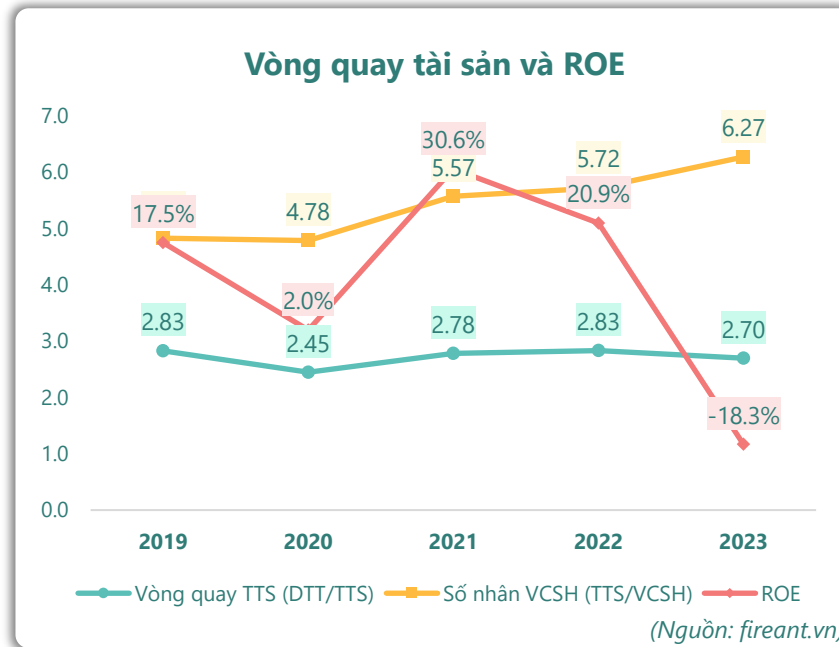
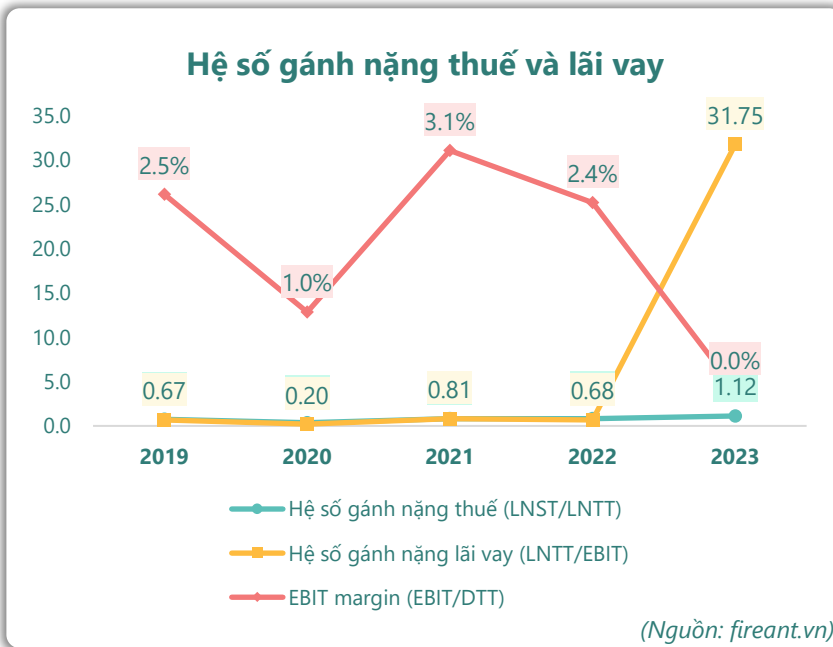
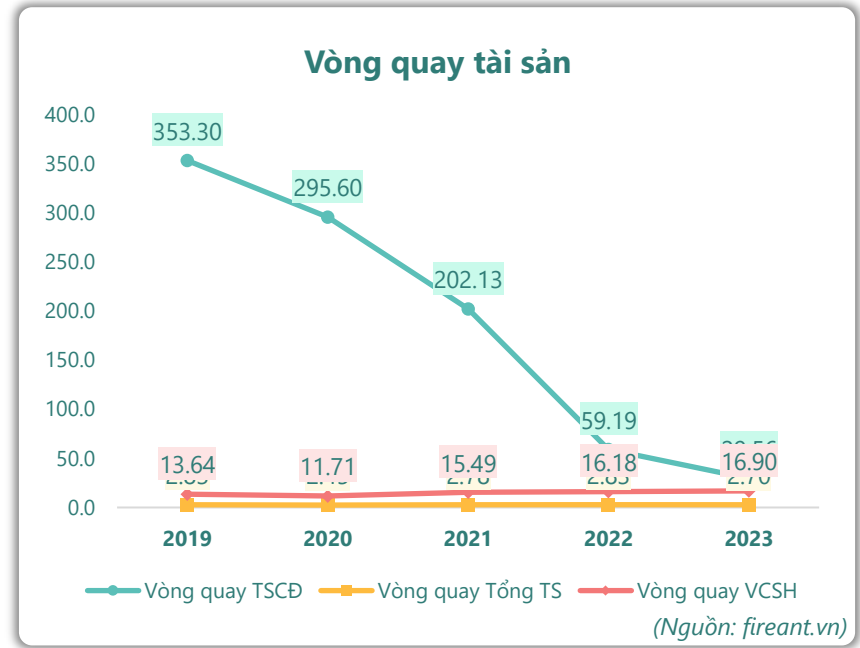
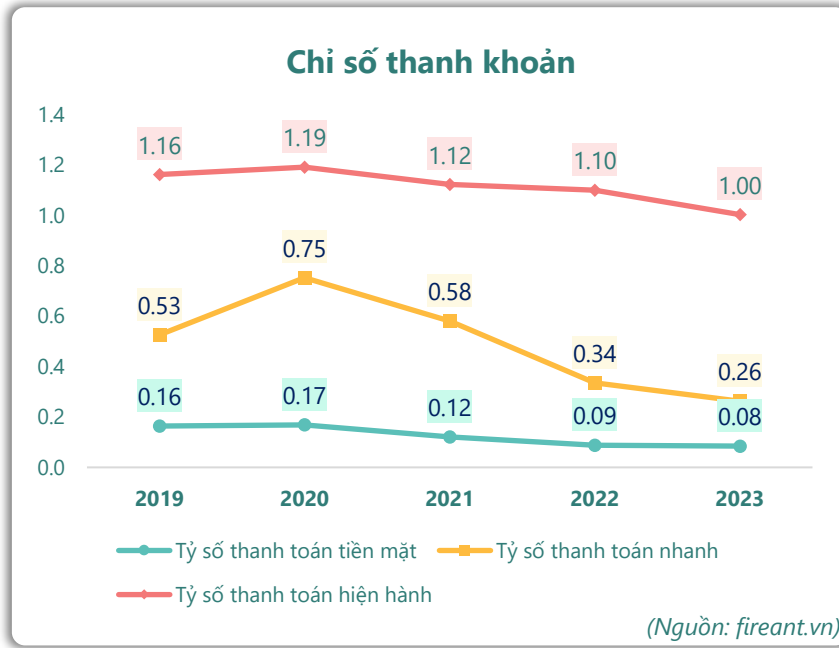
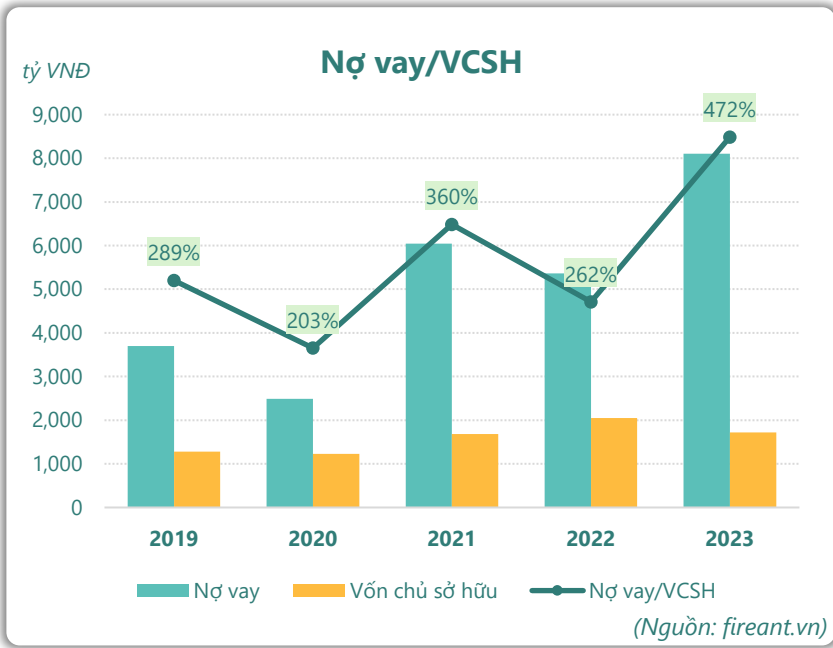


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,690</b>	<b>8,458</b>	<b>2.7%</b>	<b>31,850</b>	<b>30,166</b>	<b>5.6%</b>
Giá vốn hàng bán	7,167	7,127	0.6%	26,688	25,463	4.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,523</b>	<b>1,331</b>	<b>14.4%</b>	<b>5,162</b>	<b>4,703</b>	<b>9.7%</b>
Doanh thu HĐTC	32.9	34.1	-3.5%	80.3	174	-53.8%
Chi phí TC	64.3	77.6	-17.1%	292	256	14.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>63.9</b>	<b>75.7</b>	<b>-15.6%</b>	<b>285</b>	<b>232</b>	<b>23.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1,267	886	43.0%	4,170	3,259	27.9%
Chi phí QLDN	<b>318</b>	<b>288</b>	<b>10.5%</b>	<b>1,076</b>	<b>887</b>	<b>21.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-93.8</b>	<b>113</b>	<b>-183%</b>	<b>-297</b>	<b>474</b>	<b>-163%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-3.44</b>	<b>3.84</b>	<b>-190%</b>	<b>2.33</b>	<b>11.7</b>	<b>-80.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-97.2</b>	<b>117</b>	<b>-183%</b>	<b>-294</b>	<b>486</b>	<b>-161%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-103</b>	<b>96.7</b>	<b>-207%</b>	<b>-329</b>	<b>398</b>	<b>-183%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-101</b>	<b>94.5</b>	<b>-207%</b>	<b>-346</b>	<b>390</b>	<b>-189%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-524	-974	-400	748	-288	-1,886
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	869	838	806	-312	-982	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-382	474	-465	-741	1,429	2,489
Tiền đầu kỳ	444	408	746	687	382	541
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-36.8</b>	<b>338</b>	<b>-58.8</b>	<b>-304</b>	<b>159</b>	<b>419</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.33	-0.60	0.04	-0.03	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	408	746	687	382	541	961

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>13,098</b>	<b>10,524</b>	<b>24.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,415</b>	<b>9,327</b>	<b>22.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	961	746	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,194	1,119	6.7%
Phải thu ngắn hạn	394	538	-26.7%
Hàng tồn kho	8,427	6,484	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	439	440	-0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,683</b>	<b>1,197</b>	<b>40.6%</b>
Phải thu dài hạn	179	170	5.4%
Tài sản cố định	1,308	847	54.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.77	1.80	-57.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>195</b>	<b>178</b>	<b>9.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,379</b>	<b>8,474</b>	<b>34.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,379</b>	<b>8,474</b>	<b>34.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,108	5,363	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,274	2,307	-1.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.56</b>	<b>0.09</b>	<b>541%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>2,049</b>	<b>-16.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>2,049</b>	<b>-16.1%</b>
Vốn điều lệ	1,362	1,185	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)